Trung tâm Công báo và Tin học Văn phòng Ủy ban Nhân dân 07.08.2019 11:04:48 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 4404 /UBND-NNTN	*Quảng Ngãi, ngày 06 tháng 8 năm 2019*
V/v bổ sung các vị trí vào bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Mộ Đức đối với các thửa đất chuyển mục đích sử dụng đất phải xin phép của hộ gia đình, cá nhân (đợt 2)	

Kính gửi: UBND huyện Mộ Đức

Xét đề nghị của UBND huyện Mộ Đức tại Tờ trình số 84/TTr-UBND ngày 20/6/2019 và đề xuất của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 3352/STNMT-QLĐĐ ngày 26/7/2019 về việc bổ sung các vị trí vào bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Mộ Đức đối với các thửa đất chuyển mục đích sử dụng đất phải xin phép của hộ gia đình, cá nhân (đợt 2), UBND tỉnh có ý kiến như sau:

1. Thống nhất bổ sung các vị trí vào bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Mộ Đức đối với các thửa đất chuyển mục đích sử dụng đất phải xin phép của hộ gia đình, cá nhân, cụ thể như sau:

Tổng số 25 vị trí, với tổng diện tích 3.263,1 m^2, loại đất: đất trồng cây hàng năm khác; trong đó:

a) Xã Đức Chánh: Có 02 vị trí, diện tích 252,4 m^2.

b) Xã Đức Hiệp: Có 01 vị trí, diện tích 200,0 m^2.

c) Xã Đức Phú: Có 01 vị trí, diện tích 100,0 m^2.

d) Xã Đức Thạnh: Có 07 vị trí, diện tích 749,6 m^2.

đ) Xã Đức Nhuận: Có 01 vị trí, diện tích 164,0 m^2.

e) Xã Đức Lân: Có 04 vị trí, diện tích 486,0 m^2.

g) Thị trấn Mộ Đức: Có 03 vị trí, diện tích 432,4 m^2.

h) Xã Đức Minh: Có 02 vị trí, diện tích 370,0 m^2.

i) Xã Đức Thắng: Có 01 vị trí, diện tích 228,7 m^2.

k) Xã Đức Lợi: Có 02 vị trí, diện tích 180,0 m^2.

l) Xã Đức Phong: Có 01 vị trí, diện tích 100,0 m^2.

(Danh mục các vị trí chi tiết kèm theo)

2. UBND huyện Mộ Đức cập nhật các vị trí thửa đất nêu trên vào bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Mộ Đức; chịu trách nhiệm trong

việc phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đối với phần diện tích cho phép chuyển mục đích, đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất ở được UBND tỉnh phân khai, chỉ tiêu số đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 22/01/2019 và thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

3. Các vị trí cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải đảm bảo gắn kết với hạ tầng, kỹ thuật khu dân cư hiện hữu, không làm ảnh hưởng đến việc phát triển quỹ đất tập trung đối với các dự án của tỉnh, của huyện Mộ Đức. Về trình tự, thủ tục điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất phải đảm bảo theo quy định của Luật Đất đai.

4. UBND huyện Mộ Đức chịu trách nhiệm báo cáo kết quả chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- VPUB: CVP, PCVP(NN), CNXD, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TN(tnh441).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Nguyễn Tăng Bính

Phụ lục:

DANH MỤC CÁC VỊ TRÍ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN BỔ SUNG VÀO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 CỦA HUYỆN MỘ ĐỨC (ĐỢT 2)

(Kèm theo Công văn số 4404 /UBND-NNTN ngày 06/8/2019 của UBND tỉnh)

TT	Số thửa	Tờ bản đồ số	Loại đất theo hiện trạng	Số vào sổ cấp GCN	Diện tích thửa đất (m^2)	Diện tích dự kiến chuyển mục đích (m^2)	Tọa độ các mốc vị trí thửa đất chuyển mục đích (hệ tọa độ VN 2000)		
							Tên mốc	X (m)	Y (m)
I	**XÃ ĐỨC CHÁNH**				**637,5**	**252,4**			
1	1691	11	BHK	CH.00619	265,0	52,4	M1	1660872.67	593634.95
							M2	1660862.09	593637.95
							M3	1660860.77	593633.51
							M4	1660871.28	593630.26
2	1516	11	BHK	H.00015	372,5	200,0	M1	1660239.87	593082.32
							M2	1660229.79	593099.60
							M3	1660221.07	593094.69
							M4	1660231.15	593077.41
II	**XÃ ĐỨC HIỆP**				**902,1**	**200,0**			
1	46	16	BHK	H.0017	902,1	200,0	M1	1658441.89	591764.49
							M2	1658400.99	591771.93
							M3	1658398.72	591789.74
							M4	1658435.99	591794.11
							M5	1658435.34	591779.22
							M6	1658443.28	591778.65
III	**XÃ ĐỨC PHÚ**				**176,9**	**100,0**			
1	1098	18	BHK	CS 02401	176,9	100,0	M1	1652933.23	591376.30
							M2	1652934.33	591381.18
							M3	1652927.43	591382.74
							M4	1652916.01	591385.74
							M5	1652913.57	591380.71
IV	**XÃ ĐỨC THẠNH**				**2.865,5**	**749,6**			
1	274	11	BHK	CS.00531	253,4	40,0	M1	1656906.90	594111.18
							M2	1656875.91	594125.40
							M3	1656907.07	594119.31
							M4	1656878.90	594133.19

TT	Số thửa	Tờ bản đồ số	Loại đất theo hiện trạng	Số vào sổ cấp GCN	Diện tích thửa đất (m^2)	Diện tích dự kiến chuyển mục đích (m^2)	Tọa độ các mốc vị trí thửa đất chuyển mục đích (hệ tọa độ VN 2000)		
							Tên mốc	X (m)	Y (m)
2	586	7	BHK	H.00112	70,6	40,6	M1	1657296.95	594533.52
							M2	1657300.34	594550.99
							M3	1657296.32	594551.22
							M4	1657292.95	594533.74
3	29	19	BHK	H.00528	1.164,0	254,0	M1	1654977.64	597325.84
							M2	1654986.78	597360.78
							M3	1654956.99	597373.19
							M4	1654947.24	597338.72
4	914	7	BHK	H.00061	135,0	85,0	M1	1657393.68	594502.39
							M2	1657394.15	594529.37
							M3	1657389.16	594529.54
							M4	1657388.68	594502.54
5	206	6	BHK	CS 00447	423,0	130,0	M1	1657448.23	594365.07
							M2	1657451.08	594382.14
							M3	1657424.73	594384.50
							M4	1657425.16	594381.13
							M5	1657420.84	594369.82
6	217	6	BHK	CS.00609	333,5	100,0	M1	1657363.91	594378.01
							M2	1657365.79	594397.92
							M3	1657360.81	594398.35
							M4	1657358.93	594378.44
7	1161	13	BHK	CH.00022	486,0	100,0	M1	1656324.10	596801.78
							M2	1656319.27	596803.09
							M3	1656314.68	596783.62
							M4	1656319.51	596782.31
V	**XÃ ĐỨC NHUẬN**				**391,0**	**164,0**			
1	478	7	BHK	CH.00085	391,0	164,0	M1	1663074.93	591794.36
							M2	1663069.64	591810.17
							M3	1663061.69	591804.68
							M4	1663064.12	591796.85
							M5	1663065.34	591791.97
							M6	1663067.20	591787.70

TT	Số thửa	Tờ bản đồ số	Loại đất theo hiện trạng	Số vào sổ cấp GCN	Diện tích thửa đất (m^2)	Diện tích dự kiến chuyển mục đích (m^2)	Tọa độ các mốc vị trí thửa đất chuyển mục đích (hệ tọa độ VN 2000)		
							Tên mốc	X (m)	Y (m)
VI	**XÃ ĐỨC LÂN**				**2.272,2**	**486,0**			
1	908	17	BHK	CS,02029	582,0	4,0	M1	1648291.61	598214.68
							M2	1648302.64	598252.80
							M3	1648303.28	598257.34
							M4	1648294.54	598260.74
							M5	1648287.73	598263.16
							M6	1648278.98	598221.31
2	621	44	BHK	CS.03903	506,0	282,0	M1	1646593.11	598577.80
							M2	1646605.88	598592.31
							M3	1646595.55	598600.20
							M4	1646580.23	598587.99
3	609	44	BHK	CS.03897	609,0	100,0	M1	1646828.82	598695.46
							M2	1646824.04	598701.23
							M3	1646827.44	598704.89
							M4	1646820.92	598713.50
							M5	1646817.59	598705.93
							M6	1646828.20	598694.08
4	170	30	BHK	CH.00523	575,2	100,0	M1	1647640.65	598331.16
							M2	1647621.45	598336.75
							M3	1647620.34	598331.87
							M4	1647639.54	598326.28
VII	**THỊ TRẤN MỘ ĐỨC**				**620,4**	**432,4**			
1	364	9	BHK	CS01200	242,4	242,4	M1	1653543.91	594991.27
							M2	1653545.86	594997.25
							M3	1653542.97	594998.04
							M4	1653545.64	595004.97
							M5	1653545.36	595005.64
							M6	1653530.18	595012.11
							M7	1653528.70	594995.59
2	511	2	BHK	CS.01076	258,0	128,0	M1	1654119.03	595522.14
							M2	1654122.93	595534.85
							M3	1654104.29	595540.53
							M4	1654100.58	595527.24

TT	Số thửa	Tờ bản đồ số	Loại đất theo hiện trạng	Số vào sổ cấp GCN	Diện tích thửa đất (m^2)	Diện tích dự kiến chuyển mục đích (m^2)	Tọa độ các mốc vị trí thửa đất chuyển mục đích (hệ tọa độ VN 2000)		
							Tên mốc	X (m)	Y (m)
3	190	4	BHK	CH.01261	120,0	62,0	M1	1653787.55	594837.65
							M2	1653788.61	594840.57
							M3	1653789.41	594846.01
							M4	1653782.52	594847.32
							M5	1653781.31	594841.69
							M6	1653781.81	594841.65
							M7	1653781.17	594838.18
VIII	**XÃ ĐỨC MINH**				**3.766,0**	**370,0**			
1	308	14	BHK	CS01569	3.112,0	300,0	M1	1656882.00	597550.00
							M2	1656874.00	597554.00
							M3	1656865.00	597525.00
							M4	1656855.00	597531.00
							M5	1656865.00	597561.00
							M6	1656842.00	597574.00
							M7	1656812.00	597502.00
							M8	1656855.00	597484.00
2	1026	20	BHK	CH.00021	654,0	70,0	M1	1655672.36	599738.14
							M2	1655673.72	599741.91
							M3	1655657.46	599748.38
							M4	1655656.10	599744.62
IX	**XÃ ĐỨC THẮNG**				**228,7**	**228,7**			
1	252	6	BHK	CS.00829	228,7	228,7	M1	1665361.13	594777.15
							M2	1665360.22	594807.69
							M3	1665352.72	594807.98
							M4	1665353.63	594777.44
X	**XÃ ĐỨC LỢI**				**542,4**	**180,0**			
1	556	8	BHK	CH.00033	182,8	80,0	M1	1667335.21	596732.10
							M2	1667336.69	596745.42
							M3	1667330.71	596745.96
							M4	1667329.24	596732.74
2	503	9	BHK	CS.00471	359,6	100	M1	1667556.96	596484.98
							M2	1667537.82	596490.79
							M3	1667536.37	596486.01
							M4	1667555.51	596480.20

TT	Số thửa	Tờ bản đồ số	Loại đất theo hiện trạng	Số vào sổ cấp GCN	Diện tích thửa đất (m^2)	Diện tích dự kiến chuyển mục đích (m^2)	Tọa độ các mốc vị trí thửa đất chuyển mục đích (hệ tọa độ VN 2000)		
							Tên mốc	X (m)	Y (m)
XI	**XÃ ĐỨC PHONG**				**707,0**	**100,0**			
1	843	20	BHK	H.01282	707,0	100,0	M1	1651335.27	599151.28
							M2	1651337.77	599155.61
							M3	1651320.46	599165.62
							M4	1651317.96	599161.29
Tổng cộng					**13.109,7**	**3.263,1**			